

chính nghĩa vụ đóng thuế và góp phần tích cực hỗ trợ việc thu mua của Nhà nước.

5. Theo đề nghị của Hội đồng Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã quyết định tặng thưởng huân chương Chiến công cho các đơn vị, cán bộ và chiến sĩ công an nhân dân vũ trang đã có nhiều thành tích trong chiến đấu chống gián điệp, biệt kích; tặng thưởng huân chương Lao động cho một số chuyên gia các nước anh em đã có công giúp nhân dân ta xây dựng kinh tế và phát triển văn hóa, cho cán bộ và nhân dân các địa phương đã có nhiều thành tích xuất sắc trong việc chấp hành chính sách lương thực của Nhà nước.

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ VÀ THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH số 170-CP ngày 26-11-1964
ban hành các loại giá cước vận tải hàng hóa.

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

Theo đề nghị của ông Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng Chính phủ trong phiên họp thường vụ của Hội đồng Chính phủ ngày 27 tháng 10 năm 1964,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. — Đề thúc đẩy giao lưu hàng hóa, phân công và sử dụng hợp lý các phương tiện vận tải, góp phần hạ giá thành sản phẩm xã hội nhằm phục vụ trực tiếp vào việc phát triển sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và cải thiện dân sinh, nay ban hành giá cước vận tải hàng hóa bằng đường sắt, đường ô-tô, đường thủy (đường sông và đường biển) và bảng phân cấp bậc hàng hóa để tính cước chuyên chở.

Điều 2. — Ông Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nghị định này.

Điều 3. — Các ông Bộ trưởng các Bộ, thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, các ông Chủ tịch Ủy ban hành chính các khu, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành nghị định này.

Điều 4. — Các loại giá cước và bảng phân cấp bậc hàng hóa để tính cước chuyên chở này bắt đầu thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 1965.

Hà-nội, ngày 26 tháng 11 năm 1964

K.T. Thủ tướng Chính phủ

Phó thủ tướng

LÊ THANH NGHỊ

GIÁ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG SẮT

(Ban hành kèm theo nghị định số 170-CP ngày 26-11-1964)

I. GIÁ CƯỚC PHỔ THÔNG (một tấn/km)

Bậc	Chặng đường 30 — 200km	Chặng đường 201 — 300km	Chặng đường 301 trở lên
1	0,110	0,105	0,100
2	0,075	0,072	0,070
3	0,055	0,052	0,050
4	0,040	0,038	0,037
5	0,035	0,033	0,032

Ở một số tuyến đường, đối với một số mặt hàng, Bộ Giao thông vận tải cần căn cứ vào nhu cầu thực tế mà định một cự ly hợp lý (dưới 30 cây số) nhằm phục vụ các xí nghiệp, công, nông trường và hợp tác xã thuộc vùng ấy.

II. GIÁ CƯỚC ĐẶC BIỆT

1. Các loại hàng hóa chuyên chở bằng xe không mui có thành (HH, NN) bất cứ từ ga nào đến các ga trên chặng đường Phú-đức-Lào-cai — kể cả ga gửi là ga nằm trong chặng — đều được giảm từ 20% đến 30% tiền cước (trừ loại hàng quy định ở mục 2 dưới đây).

2. Sản phẩm bằng gỗ như bàn, ghế, tủ, giường, guốc, hòm mới chuyên chở ngược chiều tăng 50% tiền cước (trừ đồ gỗ mới xuất khẩu hoặc chuyên chở trong nội tỉnh và đồ dùng cũ gia đình).

— Đường Hà-nội — Mục Nam-quan gửi bất cứ từ ga nào đến các ga theo chiều từ Bắc-giang trở lên.

— Đường Hà-nội — Lào-cai gửi bất cứ từ ga nào đến các ga theo chiều từ Việt-tri trở lên.

— Đường Hà-nội — Thái-nguyên gửi bất cứ từ ga nào đến các ga theo chiều từ Phò-yên trở lên.

— Đường Hà-nội — Vinh gửi bất cứ từ ga nào đến các ga theo chiều từ Nam-định trở vào.

GIÁ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô-TÔ

(Ban hành kèm theo nghị định số 170-CP ngày 26-11-1964)

I. GIÁ CƯỚC PHỒ THÔNG (một tấn/km)

GIÁ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô-TÔ ĐI ĐƯỜNG LOẠI 1

Chặng đường	Bậc 5	Bậc 4	Bậc 3	Bậc 2	Bậc 1
1 km	1đ250	1đ260	1đ280	1đ300	1đ320
2	0, 720	0, 730	0, 750	0, 770	0, 790
3	0, 560	0, 570	0, 590	0, 610	0, 630
4	0, 480	0, 490	0, 510	0, 530	0, 550
5	0, 410	0, 420	0, 440	0, 460	0, 480
6	0, 370	0, 380	0, 400	0, 420	0, 440
7	0, 340	0, 350	0, 370	0, 390	0, 410
8	0, 330	0, 340	0, 360	0, 380	0, 400
9	0, 320	0, 330	0, 350	0, 370	0, 390
10	0, 310	0, 320	0, 340	0, 360	0, 380
11	0, 300	0, 310	0, 330	0, 350	0, 370
12	0, 290	0, 300	0, 320	0, 340	0, 360
13	0, 280	0, 290	0, 310	0, 330	0, 350
14	0, 270	0, 280	0, 300	0, 320	0, 340
15	0, 260	0, 270	0, 290	0, 310	0, 330
16 - 20	0, 250	0, 260	0, 280	0, 300	0, 320
21 - 30	0, 240	0, 250	0, 270	0, 290	0, 310
31 - 40	0, 230	0, 240	0, 260	0, 280	0, 300
41 - 50	0, 220	0, 230	0, 250	0, 270	0, 290
51 - 60	0, 215	0, 225	0, 245	0, 265	0, 285
61 - 80	0, 210	0, 220	0, 240	0, 260	0, 280
81 - 100	0, 205	0, 215	0, 235	0, 255	0, 275
101 trở lên	0, 200	0, 210	0, 230	0, 250	0, 270

GIÁ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô-TÔ ĐI ĐƯỜNG LOẠI 2

Chặng đường	Bậc 5	Bậc 4	Bậc 3	Bậc 2	Bậc 1
1 km	1đ280	1đ290	1đ310	1đ330	1đ350
2	0, 750	0, 760	0, 780	0, 800	0, 820
3	0, 580	0, 590	0, 610	0, 630	0, 650
4	0, 480	0, 490	0, 510	0, 530	0, 550
5	0, 420	0, 430	0, 450	0, 470	0, 490
6	0, 390	0, 400	0, 420	0, 440	0, 460
7	0, 370	0, 380	0, 400	0, 420	0, 440
8	0, 350	0, 360	0, 380	0, 400	0, 420
9	0, 340	0, 350	0, 370	0, 390	0, 410

Chặng đường	Bậc 5	Bậc 4	Bậc 3	Bậc 2	Bậc 1
10	0, 330	0, 340	0, 360	0, 380	0, 400
11	0, 320	0, 330	0, 350	0, 370	0, 390
12	0, 310	0, 320	0, 340	0, 360	0, 380
13	0, 300	0, 310	0, 330	0, 350	0, 370
14	0, 295	0, 305	0, 325	0, 345	0, 365
15	0, 290	0, 300	0, 320	0, 340	0, 360
16 — 20	0, 285	0, 295	0, 315	0, 335	0, 355
21 — 30	0, 280	0, 290	0, 310	0, 330	0, 350
31 — 40	0, 275	0, 285	0, 305	0, 325	0, 345
41 — 50	0, 270	0, 280	0, 300	0, 320	0, 340
51 — 60	0, 265	0, 275	0, 295	0, 315	0, 335
61 — 80	0, 260	0, 270	0, 290	0, 310	0, 330
81 — 100	0, 255	0, 265	0, 285	0, 305	0, 325
101 trở lên	0, 250	0, 260	0, 280	0, 300	0, 320

GIÁ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô-TÔ ĐI ĐƯỜNG LOẠI 3

Chặng đường	Bậc 5	Bậc 4	Bậc 3	Bậc 2	Bậc 1
1km	1đ600	1đ610	1đ630	1đ650	1đ670
2	0, 960	0, 970	0, 990	1, 010	1, 030
3	0, 720	0, 730	0, 750	0, 770	0, 790
4	0, 600	0, 610	0, 630	0, 650	0, 670
5	0, 560	0, 570	0, 590	0, 610	0, 630
6	0, 480	0, 490	0, 510	0, 530	0, 550
7	0, 460	0, 470	0, 490	0, 510	0, 530
8	0, 440	0, 450	0, 470	0, 490	0, 510
9	0, 420	0, 430	0, 450	0, 470	0, 490
10	0, 400	0, 410	0, 430	0, 450	0, 470
11	0, 390	0, 400	0, 420	0, 440	0, 460
12	0, 385	0, 395	0, 415	0, 435	0, 455
13	0, 380	0, 390	0, 410	0, 430	0, 450
14	0, 375	0, 385	0, 405	0, 425	0, 445
15	0, 370	0, 380	0, 400	0, 420	0, 440
16 — 20	0, 365	0, 375	0, 395	0, 415	0, 435
21 — 30	0, 360	0, 370	0, 390	0, 410	0, 430
31 — 40	0, 355	0, 365	0, 385	0, 405	0, 425
41 — 50	0, 350	0, 360	0, 380	0, 400	0, 420
51 — 60	0, 345	0, 355	0, 375	0, 395	0, 415
61 — 80	0, 340	0, 350	0, 370	0, 390	0, 410
81 — 100	0, 335	0, 345	0, 365	0, 385	0, 405
101 trở lên	0, 330	0, 340	0, 360	0, 380	0, 400

09671224

GIÁ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô-TÔ ĐI ĐƯỜNG LOẠI 4

Chặng đường	Bậc 5	Bậc 4	Bậc 3	Bậc 2	Bậc 1
1km	1đ810	1đ820	1đ840	1đ860	1đ880
2	1, 100	1, 110	1, 130	1, 150	1, 170
3	0, 880	0, 890	0, 910	0, 930	0, 950
4	0, 740	0, 750	0, 770	0, 790	0, 810
5	0, 660	0, 670	0, 690	0, 710	0, 730
6	0, 560	0, 570	0, 590	0, 610	0, 630
7	0, 550	0, 560	0, 580	0, 600	0, 620
8	0, 540	0, 550	0, 570	0, 590	0, 610
9	0, 530	0, 540	0, 560	0, 580	0, 600
10	0, 520	0, 530	0, 550	0, 570	0, 590
11	0, 510	0, 520	0, 540	0, 560	0, 580
12	0, 505	0, 515	0, 535	0, 555	0, 575
13	0, 500	0, 510	0, 530	0, 550	0, 570
14	0, 495	0, 505	0, 525	0, 545	0, 565
15	0, 490	0, 500	0, 520	0, 540	0, 560
16 — 20	0, 485	0, 495	0, 515	0, 535	0, 555
21 — 30	0, 480	0, 490	0, 510	0, 530	0, 550
31 — 40	0, 475	0, 485	0, 505	0, 525	0, 545
41 — 50	0, 470	0, 480	0, 500	0, 520	0, 540
51 — 60	0, 465	0, 475	0, 495	0, 515	0, 535
61 — 80	0, 460	0, 470	0, 490	0, 510	0, 530
81 — 100	0, 455	0, 465	0, 485	0, 505	0, 525
101 trở lên	0, 450	0, 460	0, 480	0, 500	0, 520

GIÁ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô-TÔ ĐI ĐƯỜNG LOẠI 5

Chặng đường	Bậc 5	Bậc 4	Bậc 3	Bậc 2	Bậc 1
1km	2đ120	2đ130	2đ150	2đ170	2đ190
2	1, 620	1, 630	1, 650	1, 670	1, 690
3	1, 320	1, 330	1, 350	1, 370	1, 390
4	1, 120	1, 130	1, 150	1, 170	1, 190
5	1, 020	1, 030	1, 050	1, 070	1, 090
6	0, 900	0, 910	0, 930	0, 950	0, 970
7	0, 850	0, 860	0, 880	0, 900	0, 920
8	0, 830	0, 840	0, 860	0, 880	0, 900
9	0, 820	0, 830	0, 850	0, 870	0, 890
10	0, 815	0, 825	0, 845	0, 865	0, 885
11	0, 810	0, 820	0, 840	0, 860	0, 880
12	0, 805	0, 815	0, 835	0, 855	0, 875
13	0, 800	0, 810	0, 830	0, 850	0, 870
14	0, 795	0, 805	0, 825	0, 845	0, 865
15	0, 790	0, 800	0, 820	0, 840	0, 860
16 — 20	0, 785	0, 795	0, 815	0, 835	0, 855
21 — 30	0, 780	0, 790	0, 810	0, 830	0, 850
31 — 40	0, 775	0, 785	0, 805	0, 825	0, 845
41 — 50	0, 770	0, 780	0, 800	0, 820	0, 840
51 — 60	0, 765	0, 775	0, 795	0, 815	0, 835
61 — 80	0, 760	0, 770	0, 790	0, 810	0, 830
81 — 100	0, 755	0, 765	0, 785	0, 805	0, 825
101 trở lên	0, 750	0, 760	0, 780	0, 800	0, 820

0967 224

II. GIÁ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA ĐẶC BIỆT.

A. Biểu giá cước 1 tấn xe/giờ và 1 tấn xe/km (kể cả có hàng và không có hàng).

Loại cước	Loại đường				
	1	2	3	4	5
Giá cước một tấn xe/giờ	5đ00	5đ00	5đ00	5đ00	5đ00
Giá cước một tấn xe/km	0,30	0,35	0,45	0,60	1,00

B. Giá cước đặc biệt khác.

1. Trường hợp xe có kéo rơ-moóc, giảm 10% tiền cước của trọng lượng hàng hóa xếp trên rơ-moóc nếu tính theo tấn/km phổ thông hoặc trọng tải đăng ký của rơ-moóc nếu tính theo tấn/xe giờ hay tấn xe/km.

2. Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong cùng một chuyến được giảm 10% tiền cước của số hàng hóa chở lượt về.

3. Các loại khoai, sắn, củi, rau tươi ở các nơi Lai-châu, Tuần-giáo, Điện-biên, Nghĩa-lộ, Sơn-la, Hòa-bình, Hà-giang, Tuyên-quang, Cao-bằng, Lạng-son, Mường-xén, Cửa-rào, Con-cuông chở kết hợp hai chiều về xuôi thì được giảm 30% tiền cước.

4. Sản phẩm bằng gỗ như bàn, ghế, tủ, giường, guốc, hòm mới chuyên chở ngược chiều từ miền xuôi lên các tỉnh miền ngược như từ Hòa-bình, Sơn-tây, Vĩnh-phúc, Bắc-giang trở lên các tỉnh ở Việt bắc, Tây bắc tăng 50% tiền cước (trừ đồ gỗ mới xuất khẩu hoặc chuyên chở trong nội tỉnh và đồ dùng cũ gia đình).

C. Giá cước của địa phương.

Đối với đường sá do địa phương quản lý, loại đường nào nằm trong tiêu chuẩn 5 loại đường do trung ương quản lý thì thi hành thống nhất giá cước của trung ương quy định; loại đường nào xấu hơn đường loại 5 thì địa phương có thể đặt giá cước riêng cho loại đường đó nhưng mức cước không được vượt quá 10% so với mức cước đường loại 5, quá 10% phải được sự đồng ý của Bộ Giao thông vận tải.

III. QUY ĐỊNH CHUNG

Khi cần thiết điều chỉnh các loại đường thuộc trung ương quản lý để tính cước thì do Bộ Giao thông vận tải quyết định và tối thiểu 6 tháng điều chỉnh một lần.

GIÁ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI ĐƯỜNG SÔNG

(Ban hành kèm theo nghị định số 170 - CP ngày 26-11-1964)

I. GIÁ CƯỚC PHỔ THÔNG (một tấn/km) SÔNG KHU VỰC I

Bậc hàng	CHẶNG ĐƯỜNG			
	30 — 100km	101 — 200km	201 — 300km	301 km trở lên
1	0,080	0,070	0,067	0,065
2	0,070	0,060	0,057	0,055
3	0,065	0,055	0,052	0,050
4	0,062	0,052	0,049	0,047
5	0,060	0,050	0,047	0,045

SÔNG KHU VỰC II

Bậc hàng	CHẶNG ĐƯỜNG		
	30—100km	101 — 200km	201km trở lên
1	0,090	0,082	0,080
2	0,080	0,072	0,070
3	0,075	0,067	0,065
4	0,072	0,064	0,062
5	0,070	0,062	0,060

II. GIÁ CƯỚC ĐẶC BIỆT

1. Đối với than đá các loại chuyên chở từ các mỏ Hòn-gai, Cửa-ông, Mạo-khê về cảng Hải-phòng áp dụng cước 0,05 cho một tấn/km.

2. Một chủ hàng vừa có hàng đi, vừa có hàng về trong cùng một chuyến được giảm 10% tiền cước đối với số hàng hóa chờ lượt về.

GIÁ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG THUYỀN ĐƯỜNG SÔNG

(Ban hành kèm theo nghị định số 170-CP ngày 26-11-1964)

I. GIÁ CƯỚC PHỒ THÔNG (một tấn/km) SÔNG KHU VỰC I

Bậc	CHẶNG ĐƯỜNG			
	51 km trở lên	31 - 50	16 - 30	3 - 15
1	0,095	0,105	0,125	0,165
2	0,085	0,095	0,115	0,155
3	0,080	0,090	0,110	0,150
4	0,075	0,085	0,105	0,145
5	0,070	0,080	0,100	0,140

SÔNG KHU VỰC II

Bậc	CHẶNG ĐƯỜNG			
	51 km trở lên	31 - 50	16 - 30	3 - 15 km
1	0,115	0,125	0,155	0,195
2	0,105	0,115	0,145	0,185
3	0,100	0,110	0,140	0,180
4	0,095	0,105	0,135	0,175
5	0,090	0,100	0,130	0,170

II. GIÁ CƯỚC ĐẶC BIỆT

1. Đề khuyến khích hợp tác xã tiến lên cơ giới hóa vận tải, nếu hợp tác xã nào hiện nay dùng phương tiện cơ giới để chở hàng hoặc kéo thuyền vẫn được thu theo giá cước của thuyền thông thường trong một thời gian nhất định cho đến khi nào có chủ trương thay đổi.

2. Một chủ hàng vừa có hàng đi, vừa có hàng về trong cùng một chuyến được giảm 10% tiền cước đối với số hàng hóa chờ lượt về.

III. GIÁ CƯỚC CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Địa phương nào có những sông khó đi hơn sông khu vực II thì có thể đặt ra giá cước riêng

cho loại sông đó nhưng mức cước không được vượt quá 10% so với mức cước sông khu vực II, quá 10% phải được sự đồng ý của Bộ Giao thông vận tải.

Tất cả các loại thuyền từ 6 tấn trở lên hoạt động trên sông thuộc khu vực nào thì áp dụng giá cước của khu vực ấy, riêng đối với thuyền 5 tấn trở xuống đi lẫn lộn trên sông địa phương và trên sông khu vực I và II đều được áp dụng giá cước địa phương trên toàn bộ chặng đường.

GIÁ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG THUYỀN ĐƯỜNG BIỂN

(Ban hành kèm theo nghị định số 170-CP ngày 26-11-1964)

I. GIÁ CƯỚC PHỒ THÔNG (một tấn/km)

BIỂN KHU VỰC I - Từ Cửa Sốt, Hà-tĩnh đến Hòn-dầu (Đồ-son) và từ Cầm-phả đến Móng-cái.

Bậc	CHẶNG ĐƯỜNG			
	61 km trở lên	41 - 60	21 - 40	10 - 20
1	0,100	0,110	0,145	0,220
2	0,090	0,100	0,135	0,210
3	0,085	0,095	0,130	0,205
4	0,080	0,090	0,125	0,200
5	0,075	0,085	0,120	0,195

BIỂN KHU VỰC II - Từ Cửa Sốt, Hà-tĩnh vào đến Vinh-linh.

Bậc	CHẶNG ĐƯỜNG			
	61 km trở lên	41 - 60	21 - 40	10 - 20
1	0,120	0,130	0,165	0,235
2	0,110	0,120	0,155	0,225
3	0,105	0,115	0,150	0,220
4	0,100	0,110	0,145	0,215
5	0,095	0,105	0,140	0,210

II. GIÁ CƯỚC ĐẶC BIỆT

1. Đề khuyến khích hợp tác xã tiến lên cơ giới hóa vận tải nếu hợp tác xã nào hiện nay dùng phương tiện cơ giới để chở hàng hóa hoặc

kéo thuyền vẫn được thu theo giá cước của thuyền thông thường trong một thời gian nhất định cho đến khi nào có chủ trương thay đổi.

2. Một chủ hàng vừa có hàng đi, vừa có hàng về trong cùng một chuyến được giảm 10% tiền cước đối với số hàng hóa chở lượt về.

GIÁ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI ĐƯỜNG BIỂN TRONG NƯỚC

(Ban hành kèm theo nghị định số 170 — CP ngày 26-11-1964)

GIÁ CƯỚC PHỒ THÔNG (một tấn/km)

Bậc hàng	MỨC CƯỚC	
	50 — 405km	406km trở lên
1	0,060	0,057
2	0,050	0,047
3	0,040	0,037
4	0,035	0,032
5	0,032	0,030

BẢNG PHÂN CẤP BẬC HÀNG ĐỀ TÍNH CƯỚC CHUYỂN CHỖ BẰNG ĐƯỜNG SẮT, Ô-TÔ, ĐƯỜNG THỦY

(Ban hành kèm theo nghị định số 170-CP ngày 26-11-1964)

Bậc 5.

— Than các loại (than đá, than cám, than bìa, than cốc, than luyện).

— Quặng các loại.

— A-pa-tít các loại.

— Nguyên liệu hóa chất dùng trong sản xuất công nghiệp (nguyên liệu chất dẻo, a-xít, ô-xít, muối, kể cả muối ăn NaCl).

— Gỗ chống lò, gỗ cây các loại.

— Phân bón các loại và lá làm phân xanh.

— Các loại bã rượu, bã đậu, bã mầm, bã dầu, bã rau, bã mía, bã thực vật dùng làm phân bón và nuôi súc vật, côm khô, côm cháy, cám.

— Thuốc trừ sâu, trừ dịch, trừ bệnh cây và súc vật.

— Mạ và hạt giống các loại.

— Đất cát sỏi các loại.

— Đá các loại (trừ quy định riêng), thạch cao nguyên liệu.

— Giấy vụn, gỗ vụn, kính vụn, gạch, ngói; sứ sành vụn, cao-su vụn, kim loại vụn và các loại phế liệu...

— Tro, vò sò, vò hến, vò ốc, vò tôm, cứt sắt; than xỉ, cặn lò, cặn kim loại, gi quặng, vò bào, mùn cưa, xương cá, vảy cá, rơm, rạ, cỏ các loại tươi và khô.

— Lá dong, lá chuối tươi và khô, vò cây gió, vò cây chuối, các loại rễ cây, vò các loại cây làm giấy, vò cây có xơ, vò cây và vật liệu để thuộc da, để nhuộm.

— Nước lã, nước đá.

Bậc 4.

— Kim loại thanh, thỏi, tấm, lá, dầm, thanh các loại (sắt, thép, nhôm, gang, đồng, chì, kẽm, thiếc, tôn, sắt tây...)

— Gỗ ván sàn, gỗ ép, gỗ dán, gỗ thành khác.

— Luồng, vầu, bương, song, mây, tre, tranh, nứa, lá, vật liệu xây dựng khác — trừ quy định riêng.

— Xi-măng rời và đóng bao.

— Vôi các loại.

— Gạch, ngói, kính tấm các loại.

— Ống dẫn chất khí, chất lỏng bằng kim loại hoặc bằng chất khác, ống máng bằng đất, xi-măng, tôn sắt...

— Cột, cổng bằng xi-măng, bằng bê-tông, bê-tông cốt sắt, và các chế phẩm bằng xi-măng, cột tín hiệu.

— Các loại máy móc công, nông nghiệp, xây dựng giao thông liên lạc vận tải xếp dỡ và phụ tùng máy tiện, máy phay, máy bào, máy cưa, máy khoan, máy xây, máy đúc, máy cắt xén, máy búa, máy nỏ, máy dệt, máy kéo, máy cán, máy mài, máy cày, máy bừa, máy gieo, máy chọn hạt giống, máy gặt, hái, máy thái, máy đào đất, máy ủi, máy bơm, máy phun nước, máy nghiền đá, máy trộn bê-tông, máy cần trục quay tời, máy ki-kích, máy xúc, máy nâng hàng xếp hàng, máy quạt gió, máy biến thế, máy biến trở, máy chỉnh lưu, máy tuyết-bin, máy ép mía, ép rượu, ép cỏ rơm bông, ép lông, máy cứu hỏa, máy phát thanh, máy ghi âm, máy ra-đa, máy in, máy điện tín, điện thoại, máy vô tuyến điện...

— Xe ô-tô vận tải, ô-tô cứu hỏa, xe tời-rắc-tơ, xe lăn đường, xe lu và phụ tùng.

— Ray, tà-ve-t, phối kiện, trục, vành bánh xe ô-tô, xe hỏa, xe bò, xe ba-gác, trục kéo, trục lăn.

— Dụng cụ ràng buộc bảo vệ hàng hóa: cọc, xích, bạt, thùng.

— Động cơ điện, phụ tùng đồ điện, ác-quy.

— Các loại que hàn điện.

— Các loại dây thép, dây sắt, dây đồng, a-mi-ăng.

— Đồng hồ đo tốc độ, đo điện, đo lực, đo nhiệt...

— Các loại máy móc, xe cộ, phụ tùng thiết bị, vũ khí, đạn dược, thuốc nổ... phục vụ quốc phòng, súng thể thao quốc phòng.

— Kính các loại dùng trong hàng không, hàng hải, quang học, y học và giao thông liên lạc vận tải.

— Thân toa xe, thân ca-nô, thân máy bay, thân ô-tô, thân thuyền, thân xe bò, ba-gác...

— Trâu bò kéo cày và thịt, ngựa kéo, ngựa thồ.

— Các loại nông cụ thô sơ và cải tiến và phụ tùng.

— Dụng cụ làm thợ thủ công.

— Xăm lổp các loại.

— Xăng, dầu hỏa, dầu ma-dút, dầu máy, dầu nhờn và mỡ các loại dùng trong công nghiệp.

— Dầu thực vật các loại: dầu vừng, dầu lạc, dầu thầu dầu, dầu muống, dầu chôi, dầu long não, dầu dừa...

— Các loại nhựa cao-su, cò-rếp, nhựa rải đường, nhựa lấy ở than, nhựa cô-lô-phan, nhựa dán, nhựa thơm thiên nhiên, nhựa xen-luy-lô, nhựa cây, mát-tít...

— Thuốc phòng mục, chống gỉ, thuốc làm chóng khô, thuốc nhuộm, thuốc thuộc da, thuốc đánh bóng gỗ, thủy tinh, kim loại...

— Bông, đay, gai, cói các loại.

— Sợi bông, đay, cói, gai, sợi thực vật khác, sợi tơ, sợi xen-luy-lô, sợi thủy tinh, sợi hóa học và sợi nhân tạo khác...

— Da sống và da thuộc các loại.

— Thóc, gạo, ngô, khoai, sắn các loại, các loại rau, dưa cà, đậu, thịt, cá, tôm, nấm thường, mộc nhĩ, trứng, hoa quả trong nước tươi và khô, mấm, nước mấm, tương, ma-di, tương ớt, tương cà chua.

— Bột mì, bột và tấm các loại ngũ cốc.

— Mía cây.

Bậc 3

— Lạp-xường, giò, chả, pa-tê, nem, dăm-bông, xúc-xích...

— Các loại bánh bằng bột ngũ cốc, mì, miến sợi.

— Đường, mật, bánh kẹo các loại.

— Củ nâu, lạc vỏ, lạc nhân, vừng, đỗ đen, đỗ trắng các loại và nông lâm thổ sản khác — trừ quy định riêng.

— Gia cầm, lợn, dê, cừu, thỏ, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim...

— Chè các loại.

— Nước giải khát các loại (Si-rô, nước chanh, nước cam, sô-đa, bia...).

— Chiếu, chăn bông, chăn sợi các loại.

— Diêm, xà-phòng, các loại xà-phòng giặt, thơm, đánh răng, bồ kết, bồ hòn.

— Vải thường, màn các loại, quần áo, vỏ chăn, áo gối, quàng cổ, mũ, khăn giải giường, giải bàn, rèm cửa, khăn mặt, mui soa bằng vải, bằng sợi dệt, hoặc may sẵn, áo đi mưa bằng ni-lông, bằng vải hoặc bằng vải bạt, vải cao-su...

— Chỉ sợi, chỉ tơ, chỉ thêu, kim đan, thêu, kim khâu.

— Giày, dép, ba-lô, cặp, va-li, túi du lịch, túi xách, thắt lưng, giày, ủng, yên xe đạp bằng da, vải cao-su, vải thường và vải ni-lông.

— Gương soi, kính đeo mắt các loại.

— Guốc các loại.

— Các loại đồ dùng thông thường trong nước bằng gỗ, tre, mây, bằng đất, sành, gốm sứ, bằng nhựa, bằng thủy tinh, giường, tủ, chạn, móc áo, bàn, ghế, nôi niêu, bát đĩa, ấm, chén, cốc, phích, hộp, lọ, bóng đèn, rô, rá, thúng, mủng, chổi, thang, bàn chải đánh răng, bàn chải giặt...

— Các loại song, chảo, nồi, chậu, thùng, ca, bằng nhôm, gang, đồng, sắt, thau, sắt tráng men.

— Xe đạp, quạt điện, đèn điện, đèn ống, đèn dầu, đèn bão, đèn măng-sông, đèn ho, đăng, khóa các loại, đinh các loại.

— Thùng, hòm, bồ, sọt, bao tải, bao giấy, vỏ chai, khung ảnh...

— Than đun bếp: than quả bàng, than củi.

— Củi, đóm.

— Đồ chơi trẻ em.

— Thuốc tân dược, thuốc nam, thuốc bắc, cao đan hoàn tán.

— Dụng cụ thể thao, thể dục, văn công, văn nghệ.

— Báo chí, sách, vở, giấy, bút học sinh, giấy bán, giấy bọc và văn phòng phẩm khác.

— Phim điện ảnh.

— Máy quay phim, máy chiếu phim, máy khâu, máy đánh chữ, máy giặt, máy thông gió, máy hút bụi, máy điều hòa không khí.

— Các loại hóa chất khác (trừ quy định riêng).

— Sa nhân, cánh kiến.

— Dụng cụ, máy móc tinh vi về toán học, quang học, toán học, y học, điện và vô tuyến điện, thiên văn, đo lường.

Bậc 2.

— Hoa quả tươi và khô nhập ngoài.

— Hoa tươi.

— Hoa giấy, xúc-xích giấy.

— Mỹ nghệ phẩm bằng mây, cói.

— Tượng bằng kim loại, bằng gỗ, than đá, thạch cao... bằng sứ, bằng sành, bằng đất.

www.HuuVienPhapLuat.com
Tel: +84-6-3845-6684
098-1224-3845
LAWSON

- Đồ dùng bằng sơn mài.
- Hương, nến, trầm.
- Tinh dầu hoa quả, tinh dầu thơm làm gia vị, mì chính.
- Rượu trắng, rượu mùi các loại sản xuất trong nước.
- Cà phê tươi, rang, bột các loại.
- Hạnh nhân, hạt tiêu, nấm hương, hạt xen.
- Thuốc lào, thuốc lá sợi, thuốc lá điếu.
- Cau khô, cau tươi.
- Tơ lụa.
- Nhẹc cụ các loại.
- Bếp điện, lò sưởi, điếu, bàn là điện, đèn đun bếp.
- Đồng hồ đeo tay, dề bàn, treo tường; ống nhòm xem văn công.
- Các loại máy ảnh, máy thu thanh, vô tuyến truyền hình, súng săn bắn, tủ ướp lạnh, máy hát, đĩa hát.
- Ô-tô du lịch, mô-tô, xe máy.
- Các loại lông thú, lông cầm, lông cừu, lông gáy ngựa, gáy lợn, lông nhân tạo.
- Các loại thú, sư tử, hổ, voi, gấu, báo, tê-giác, vượn, khi, bò rừng, chó sói, sơn dương, hươu nai và súc vật làm xiếc.
- Sừng hươu, nai, xương khi, xương hổ... để nấu cao.
- Hải cốt, linh cữu.

Bậc 1.

- Vàng, bạc, bạch kim, ngọc, ngà, châu báu, và các đồ trang trí mỹ nghệ và trang sức có bộ phận bằng các thứ đó.
- Đồ mỹ nghệ điêu khắc chạm trổ.
- Đồ dùng bằng pha lê.
- Rượu ngoại, thuốc lá, xì-gà ngoại các loại.
- Thuốc phiện.
- Tiền bạc bằng giấy hoặc bằng kim loại và các loại giấy tờ có giá trị tiền tệ: tem thư, phiếu séc...
- Đồ cở.
- Đồ chơi bằng chất nỏ, chất cháy; pháo đốt, pháo sáng, pháo hoa.
- Đồ trang sức có chất thơm, mỹ phẩm có chất thơm; nước hoa, phấn sáp, kem, son, giấy thơm, thuốc nhuộm móng tay...
- Tranh vẽ trên lụa, tranh sơn mài, sơn dầu...
- Các loại cây, chim, cá nuôi chơi cảnh.
- Các loại hàng và đồ dùng bằng len, ni, dạ, nhung, gấm vóc, nhiễu, đoạn, sa-tanh...
- Các loại đồ thêu dăng-ten.
- Các loại lâm hải sản quý: vây, bóng cá, yến sào, bào ngư, long tu, sâm, nhung, quế, lộc, ngà, sừng tê giác...

CHỈ THỊ số 109 - TTg - TN ngày 26-11-1964 về việc áp dụng giá cước vận tải hàng hóa.

Từ hòa bình lập lại, giá cước vận tải hàng hóa bước đầu đã được điều chỉnh nhằm giải quyết một số bất hợp lý do chế độ cước cũ và tư tưởng cung cấp trong thời kỳ kháng chiến để lại.

Giá cước ban hành từ năm 1957 đến năm 1959 đã có tác dụng nhất định đối với việc giao lưu hàng hóa, nhưng nói chung giá cước còn cao, phức tạp, chưa kịp thời cải tiến cho phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Hội đồng Vật giá, Hội đồng Chính phủ trong phiên họp thường vụ của Hội đồng Chính phủ ngày 27 tháng 10 năm 1964 đã phê chuẩn cho ban hành các loại giá cước vận tải hàng hóa mới bằng đường sắt, đường biển, đường sông, đường ô-tô và bằng phân cấp bậc hàng hóa, để tính cước chuyên chở. Toàn bộ hệ thống giá cước mới được điều chỉnh này bắt đầu thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 1965.

Lần này giá cước được cải tiến một bước, hạ một mức, nhằm mục đích thúc đẩy giao lưu hàng hóa, phân công và sử dụng hợp lý các loại phương tiện vận tải, khai thác hợp lý các tài nguyên thiên nhiên góp phần hạ giá thành sản phẩm xã hội nhằm trực tiếp phục vụ vào việc phát triển sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, trên cơ sở đó sẽ tăng thêm tích lũy cho Nhà nước và cải thiện thêm đời sống của nhân dân. Ngoài ra, việc điều chỉnh giá cước còn góp phần hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với ngành vận tải.

Giá cước vận tải có liên quan mật thiết đến tất cả các ngành kinh tế quốc dân, Thủ tướng Chính phủ lưu ý các ông Bộ trưởng các Bộ, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, các ông Chủ tịch Ủy ban hành chính các khu, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cần thực hiện tốt những điểm sau đây:

1. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, các Bộ, Tổng cục, Ủy ban hành chính các địa phương, các xí nghiệp, công trường, nông trường, lâm trường có trách nhiệm điều chỉnh kịp thời phí tổn lưu thông, giá thành sản phẩm và giá bán ra khi ban hành giá cước mới nhằm kịp thời phát huy hiệu quả kinh tế của việc giảm giá cước đối với hạch toán kinh tế trong từng ngành, từng xí nghiệp, thúc đẩy sản xuất và lưu thông hàng hóa phát triển.